

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 7

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số hữu tỉ	Các phép tính với số hữu tỉ. Các phép tính với số hữu tỉ	2 0,5đ					1 0,75đ		1 1,0đ	22,5
2	Số thực	Căn bậc hai số học	1 0,25đ			1 0,5đ					22,5
		Số vô tỉ. Số thực	3 0,75đ				1 0,75đ				
3	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	1 0,25đ			1 1,0đ					20
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	1 0,25đ					1 0,5đ			
4	Góc và đường thẳng song song	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	1 0,25đ	1 0,5đ							20
		Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song	1 0,25đ			1 1,0 đ					
5	Một số yếu tố thống kê.	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 0,25đ			1, 0,5đ					15
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	1 0,25đ	1 0,5đ							
Tổng: Số câu Điểm			12 3,0	2 1,0		4 3,0		3 2,0		1 1,0	10,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 7

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Số hữu tỉ	Các phép tính với số hữu tỉ. Các phép tính với số hữu tỉ	Nhận biết: – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	2TN			
			Vận dụng: – So sánh được hai số hữu tỉ. – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, trong đo đạc,...).				
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.				1 TL2
2	Số thực	Căn bậc hai số học	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm.	1TN			
			Thông hiểu: – Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay				

		Số vô tỉ. Số thực	Nhận biết: – Nhận biết được số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn. – Nhận biết được số vô tỉ, số thực, tập hợp các số thực. – Nhận biết được trục số thực và biểu diễn được số thực trên trục số trong trường hợp thuận lợi. – Nhận biết được số đối của một số thực. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số thực. – Nhận biết được giá trị tuyệt đối của một số thực. Vận dụng: – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số căn cứ vào độ chính xác cho trước	3 TN			
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
3	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	Nhận biết Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	1 TN			
			Thông hiểu: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...).		1TL5		
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	Nhận biết: – Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...).	1TN			
			Thông hiểu – Tạo lập được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. – Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác,...).		TL5		

			Vận dụng - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.			1 TL6	
4	Các hình hình học cơ bản (giới hạn đến bài 3: Hai đường thẳng song song)	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	Nhận biết : – Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh). – Nhận biết được tia phân giác của một góc. – Nhận biết được cách vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập	1TN	1 TL7		
		Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song	Nhận biết: – Nhận biết được tiên đề Euclid về đường thẳng song song.	1TN			
			Thông hiểu: – Mô tả được một số tính chất của hai đường thẳng song song. – Mô tả được dấu hiệu song song của hai đường thẳng thông qua cặp góc đồng vị, cặp góc so le trong.			1 TL8	
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
5	Thu thập và tổ chức dữ liệu (giới hạn đến bài 2: biểu đồ hình quạt tròn)	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học khác trong Chương trình lớp 7 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 7, Khoa học tự nhiên lớp 7,...) và trong thực tiễn (ví dụ: môi trường, y học, tài chính,...).	1TN			
			Thông hiểu – Thực hiện và lí giải được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: văn bản, bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác và trong thực tiễn. – Giải thích được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản (ví dụ: tính hợp lí, tính đại diện của một kết luận trong phỏng vấn; tính hợp lí của các quảng cáo;...).		1TL9		

		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	Nhận biết: – Nhận biết được những dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu. – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (<i>pie chart</i>);	1TN 1TL10				
			Thông hiểu: – Đọc và mô tả các dữ liệu ở các dạng biểu đồ thống kê; biểu đồ hình quạt tròn.					
			Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn)					

UBND PHƯỜNG BÌNH TIÊN
TRƯỜNG THCS PHẠM ĐÌNH HỔ
ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề gồm 02 trang)

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI KỲ I
NĂM HỌC: 2025 – 2026
MÔN: TOÁN 7
Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (2,0 điểm)

Em hãy chọn một đáp án mà em cho là đúng nhất và trả lời trên giấy làm bài (Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

Câu 1. Căn bậc hai số học của 121 là:

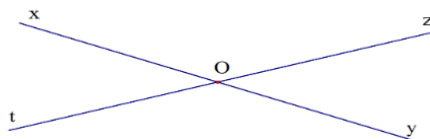
- A. 10 B. 11 C. 12 D. 13

Câu 2. Số nào là số thực trong các số sau:

- A. $\sqrt{2}$ B. $\frac{1}{9}$ C. $\frac{3}{5}$ D. Tất cả các số trên

Câu 3. Hai góc đối đỉnh ở hình bên là:

- A. xOz và tOy B. xOz và zOt
C. xOt và tOy D. xOt và xOz

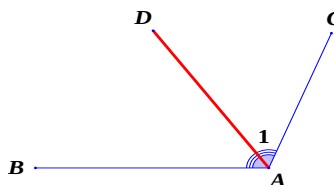


Câu 4. Các mặt bên của hình lăng trụ đứng tứ giác là:

- A. Hình chữ nhật B. Hình vuông C. Hình bình hành D. Hình thoi

Câu 5. Cho hình vẽ, biết $BAC = 110^\circ$, AD là tia phân giác của BAC . Tính số đo $\hat{A}_1$

- A. $\hat{A}_1 = 220^\circ$ B. $\hat{A}_1 = 55^\circ$
C. $\hat{A}_1 = 75^\circ$ D. $\hat{A}_1 = 50^\circ$



Câu 6. Số đối của $\frac{3}{4}$ là:

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{-3}{4}$ C. $\frac{4}{3}$ D. $\frac{-4}{3}$

Câu 7. Phân số nào biểu diễn được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn?

A. $\frac{3}{4}$

B. $\frac{5}{8}$

C. $\frac{7}{6}$

D. $\frac{-5}{8}$

Câu 8. Làm tròn số $\sqrt{2}$ đến hàng phần trăm là:

A. 1,41

B. 1,42

C. 1,73

D. 1,74

B. PHẦN TỰ LUẬN: (8,0 điểm)

Câu 1. (1,5 điểm) Thực hiện phép tính

a) $1\frac{2}{5} - \sqrt{\frac{1}{16}} + \left| \frac{-7}{10} \right|$

b) $\frac{2}{3} \cdot \frac{11}{5} + \frac{2}{3} \cdot \left(\frac{-6}{5} \right)$

c) $\frac{9^{15} \cdot 8^{11}}{3^{29} \cdot 16^8}$

Câu 2: (1,5 điểm) Tìm x biết:

a) $x - \frac{7}{4} = \frac{5}{12}$

b) $\left(\frac{1}{2}x + \frac{3}{4} \right) - \frac{5}{4} = \frac{-1}{2}$

Câu 3. (1,5 điểm) Kết quả tìm hiểu về kết quả xếp loại học lực của các bạn học sinh Khối 7 học kì 1 được cho bởi bảng thống kê sau:

Xếp loại học lực của học sinh khối 7 học kì 1				
Loại học lực	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Số học sinh	125	290	155	30

a) Hãy phân loại các dữ liệu trong bảng thống kê trên dựa trên tiêu chí định tính và định lượng.

b) Khối 7 có bao nhiêu học sinh và số học sinh chưa đạt chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm ?

Câu 4. (1,5 điểm)

Một bể cá hình hộp chữ nhật bằng thủy tinh có chiều dài 60 cm, chiều rộng 40 cm, chiều cao 50 cm, không có nắp. Người ta đổ nước vào bể cá sao cho khoảng cách từ mực nước đến miệng bể là 10 cm.

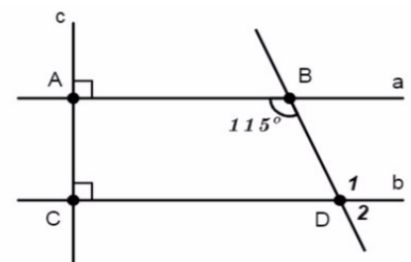
a) Tính diện tích thủy tinh sử dụng làm bể cá.

b) Hỏi trong bể có bao nhiêu lít nước? (biết rằng $1\text{dm}^3 = 1\text{lít}$)

Câu 5. (1,0 điểm) Cho hình vẽ bên.

a) Hai đường thẳng a và b có song song với nhau hay không? Vì sao?

b) Tính số đo D_1 và D_2 ?



Câu 6: (1,0 điểm) Cô An vào một cửa hàng mua quần áo và túi xách. Cửa hàng có chương trình khuyến mãi giảm giá 20% tất cả các sản phẩm. Cô An đã mua một bộ quần áo có giá niêm yết là 600 nghìn đồng

và một chiếc túi xách. Ở quầy thu ngân, cô phải trả tổng cộng 800 nghìn đồng cho cả hai món hàng trên.
Tính giá niêm yết của chiếc túi xách.

- HẾT -

Họ tên học sinh: -----Lớp: ----- SBD: -----

(Học sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.)

ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM**Môn: Toán – Lớp: 7****PHẦN A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN. (2,0 điểm)**

Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	D	A	A	B	B	C	A

PHẦN B. TỰ LUẬN. (8,0 điểm)

Câu	Lời giải	Điểm
Câu 1 (1,5 điểm)	a) $1\frac{2}{5} - \sqrt{\frac{1}{16}} + \left \frac{-7}{10} \right = \frac{7}{5} - \frac{1}{4} + \frac{7}{10} = \frac{37}{20}$	0,25 x 2
	b) $\frac{2}{3} \cdot \frac{11}{5} + \frac{2}{3} \cdot \left(\frac{-6}{5} \right) = \frac{2}{3} \left(\frac{11}{5} + \frac{-6}{5} \right) = \frac{2}{3} \cdot 1 = \frac{2}{3}$	0,25 x 2
	c) $\frac{9^{15} \cdot 8^{11}}{3^{29} \cdot 16^8} = \frac{3^{30} \cdot 2^{33}}{3^{29} \cdot 2^{32}} = 6$	0,25 x 2
Câu 2 (1,5 điểm)	a) $x - \frac{7}{4} = \frac{5}{12}$ $x = \frac{5}{12} + \frac{7}{4}$ $x = \frac{13}{6}$	0,25 x 2
	b) $\left(\frac{1}{2}x + \frac{3}{4} \right) - \frac{5}{4} = \frac{-1}{2}$ $\frac{1}{2}x + \frac{3}{4} = \frac{-1}{2} + \frac{5}{4}$ $\frac{1}{2}x + \frac{3}{4} = \frac{3}{4}$ $\frac{1}{2}x = \frac{3}{4} - \frac{3}{4} = 0$ $x = 0$	0,25 x 4
Câu 3 (1,5 điểm)	a) Dữ liệu định tính là loại học lực (Tốt, khá, đạt, chưa đạt) Dữ liệu định lượng là số học sinh (125; 290; 155; 30) b) Số học sinh khối 7 là: $125 + 290 + 155 + 30 = 600$ (hs) Tỉ lệ phần trăm học sinh chưa đạt của khối 7 là;	0,25 x 2 0,5 x 2

	$\left(\frac{30.100}{600} \right) \% = 5\%$	
Câu 4 1 điểm	a) Diện tích xung quanh của bể cá: $2(60 + 40).50 = 10\,000 \text{ (cm}^2\text{)}$ Diện tích mặt đáy của bể cá: $60 \cdot 40 = 2\,400 \text{ (cm}^2\text{)}$ Diện tích thủy tinh sử dụng làm bể cá: $10\,000 + 2\,400 = 12\,400 \text{ (cm}^2\text{)}$ b) Chiều cao cột nước trong bể là: $50 - 10 = 40 \text{ (cm)}$ Thể tích nước trong bể: $60 \cdot 40 \cdot 40 = 96\,000 \text{ (cm}^3\text{)} = 96 \text{ (lít)}$	0,25 x 3 0,25 x 3
Câu 5 1,0 điểm	a) Vì a vuông góc c và b vuông góc c, nên: a//b. b) Suy ra: $D_1 = \hat{B} = 115^\circ \text{ (Hai góc so le trong)}$ $D_1 + D_2 = 180^\circ$ $115^\circ + D_2 = 180^\circ$ $D_2 = 65^\circ$	0,25 x 2 0,25 x 2
Câu 6 1,0 điểm	Số tiền khi mua bộ quần áo: $600(100\% - 20\%) = 480 \text{ (nghìn đồng)}$ Số tiền khi mua chiếc túi xách: $800 - 480 = 320 \text{ (nghìn đồng)}$ Giá niêm yết của chiếc túi xách: $320 : (100\% - 20\%) = 400 \text{ (nghìn đồng)}$	0,5 0,25 x 2

